

**Biểu 8**

**Số hộ, tỷ lệ hộ được hỗ trợ và số tiền được hỗ trợ năm 2014 của các xã vùng dân tộc thiểu số chia theo thành thị-nông thôn, vùng kinh tế-xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh**

Mã số	Đơn vị hành chính	Số hộ được hỗ trợ (Hộ)	Tỷ lệ hộ được hỗ trợ (Hộ)	Số tiền được hỗ trợ (Triệu đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Toàn bộ các xã vùng dân tộc thiểu số</b>	<b>1 113 526</b>	<b>37,6</b>	<b>2 489 764,9</b>
	Thành thị	52 572	15,1	137 287,4
	Nông thôn	1 060 954	40,6	2 352 477,5
<b>II</b>	<b>Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>			
	<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>594 766</b>	<b>39,5</b>	<b>1 553 175,5</b>
	Thành thị	16 524	13,2	76 808,4
	Nông thôn	578 242	41,9	1 476 367,1
	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>10 921</b>	<b>17,2</b>	<b>17 602,2</b>
	Thành thị	126	5,5	123,4
	Nông thôn	10 795	17,7	17 478,8
	<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>218 727</b>	<b>47,1</b>	<b>341 473,5</b>
	Thành thị	7 146	42,7	10 020,0
	Nông thôn	211 581	47,3	331 453,5
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>158 297</b>	<b>36,6</b>	<b>253 783,0</b>
	Thành thị	8 143	20,0	8 811,9
	Nông thôn	150 154	38,3	244 971,1
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>20 413</b>	<b>12,0</b>	<b>51 907,0</b>
	Thành thị	3 265	3,6	13 439,1
	Nông thôn	17 148	21,6	38 467,9
	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>110 402</b>	<b>34,0</b>	<b>271 823,7</b>
	Thành thị	17 368	23,9	28 084,6
	Nông thôn	93 034	36,9	243 739,1
<b>III</b>	<b>Chia theo tỉnh thành phố</b>			
1	Thành phố Hà Nội	1 101	8,5	900,7
2	Tỉnh Hà Giang	56 301	38,4	81 032,4
3	Tỉnh Cao Bằng	42 122	34,9	75 174,2
4	Tỉnh Bắc Kạn	29 072	41,8	59 417,6
5	Tỉnh Tuyên Quang	24 130	23,6	39 430,1
6	Tỉnh Lào Cai	36 104	39,6	63 269,7
7	Tỉnh Điện Biên	50 672	55,5	175 750,0
8	Tỉnh Lai Châu	55 363	76,9	592 268,4
9	Tỉnh Sơn La	72 159	33,5	129 500,0
10	Tỉnh Yên Bái	48 294	49,2	54 972,0
11	Tỉnh Hoà Bình	60 269	40,5	95 482,8
12	Tỉnh Thái Nguyên	28 411	33,7	37 856,4
13	Tỉnh Lạng Sơn	48 222	31,4	95 143,7
14	Tỉnh Quảng Ninh	6 674	21,2	13 813,6
15	Tỉnh Bắc Giang	23 855	44,8	23 226,6
16	Tỉnh Phú Thọ	19 792	33,9	30 651,6
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	1 809	15,2	848,4

<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Số hộ được hỗ trợ (HỘ)</b>	<b>Tỷ lệ hộ được hỗ trợ (HỘ)</b>	<b>Số tiền được hỗ trợ (Triệu đồng)</b>
<b>(A)</b>	<b>(B)</b>	<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>
18	Tỉnh Ninh Bình	1 337	19,4	2039,4
19	Tỉnh Thanh Hoá	60 965	39,1	96 319,6
20	Tỉnh Nghệ An	45 481	43,3	43 510,3
21	Tỉnh Hà Tĩnh	53	15,6	672,1
22	Tỉnh Quảng Bình	4 940	92,3	16 848,0
23	Tỉnh Quảng Trị	8 658	52,3	34 510,6
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	4 200	34,2	10 878,9
25	Tỉnh Quảng Nam	24 395	80,6	45 329,2
26	Tỉnh Quảng Ngãi	35 680	74,7	30 528,5
27	Tỉnh Bình Định	7 426	78,6	19 449,8
28	Tỉnh Phú Yên	6 039	46,3	9851,3
29	Tỉnh Khánh Hoà	6 122	42,5	7803,8
30	Tỉnh Ninh Thuận	10 357	31,3	14 553,9
31	Tỉnh Bình Thuận	4 411	21,1	11 217,4
32	Tỉnh Kon Tum	30 170	50,1	56 732,7
33	Tỉnh Gia Lai	72 848	55,6	81 178,7
34	Tỉnh Đắk Lắk	29 779	22,1	46 931,8
35	Tỉnh Đắk Nông	11 824	30,6	12 101,1
36	Tỉnh Lâm Đồng	13 676	20,2	56 838,7
37	Tỉnh Bình Phước	5 982	14,7	10 151,5
38	Tỉnh Tây Ninh	782	27,8	1236,6
39	Tỉnh Bình Dương	96	0,8	539,1
40	Tỉnh Đồng Nai	9 324	26,5	21 677,2
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1 632	44,0	6712,7
42	Thành phố Hồ Chí Minh	2 597	3,5	11 589,9
43	Tỉnh Trà Vinh	36 395	42,2	112 694,1
44	Tỉnh Vĩnh Long	1 629	25,9	3612,6
45	Tỉnh An Giang	13 601	52,0	51 033,2
46	Tỉnh Kiên Giang	9 542	17,4	8616,5
47	Thành phố Cần Thơ	1 193	13,2	1342,4
48	Tỉnh Hậu Giang	4 374	82,8	6090,7
49	Tỉnh Sóc Trăng	40 162	35,2	78 156,2
50	Tỉnh Bạc Liêu	1 938	11,0	8992,1
51	Tỉnh Cà Mau	1 568	30,0	1286,1